

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, PHÂN BỐ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao					Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến năm thực hiện báo cáo)										Kết quả phân bổ và sử dụng nguồn vốn huy động trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến năm thực hiện báo cáo)										Ghi chú
							Tổng cộng										Tổng cộng										
		Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng	Trong đó:							Tổng cộng	Trong đó:										
			NSNN						NSNN								NSNN										
			NSTW			TPCP			NSTW			NSDP		Vốn huy động	Vốn lồng ghép		Vốn vay	NSTW			NSDP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	
			ĐTPT	SN					ĐTPT	SN	TPCP	ĐTPT	SN					TPCP	ĐTPT	SN	TPCP	ĐTPT					
Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	TPCP	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN	TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN	TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay						
	TỔNG SỐ																										
I	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững	102,503	84,261	-	18,242	-	107,775	84,261	-	18,242	3,472	-	-	1,800	-	-	107,775	84,261	-	18,242	3,472	-	-	1,800	-	-	
1.1	Chương trình 30a	81,450	69,126	-	12,324	-	86,722	69,126	-	12,324	3,472	-	-	1,800	-	-	86,722	69,126	-	12,324	3,472	-	-	1,800	-	-	
a	Hỗ trợ đầu tư CS HT huyện nghèo	73,046	69,126		3,920		78,318	69,126		3,920	3,472			1,800			78,318	69,126		3,920	3,472			1,800			
b	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo	-					-										-	-						-			
c	Phát triển sản xuất, ĐDHSK và NRMH giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển	8,039			8,039		8,039			8,039							8,039	-		8,039	-			-			
d	Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	365			365		365			365							365	-		365	-			-			
1.2	Chương trình 135	20,071	15,135	-	4,936	-	20,071	15,135	-	4,936	-	-	-	-	-	-	20,071	15,135	-	4,936	-	-	-	-	-	-	
a	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK.	16,108	15,135		973		16,108	15,135		973							16,108	15,135		973							
c	Phát triển sản xuất, ĐDHSK và NRMH giảm nghèo trên địa bàn các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK.	3,963			3,963		3,963	-		3,963							3,963	-		3,963							
d	Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn, bản ĐBKK.	-			-		-	-		-							-	-		-							
1.3	Phát triển sản xuất, ĐDHSK và NRMH giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135.	-					-	-		-							-										
1.4	Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	751			751		751			751							751			751							
1.5	Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá thực hiện Chương trình.	231			231		231			231							231			231							

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2020
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai)

DVT: Triệu đồng.

ST T	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền	TMBT						Tổng số						Tổng số						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn										Ghi chú						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Ngân sách nhà nước					Tổng cộng	Ngân sách nhà nước				Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước				Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước				Nguồn huy động										
				Tổng cộng	NSTW			TPCP		Nguồn huy động	NSTW	NSDP	TPCP				Nguồn huy động	NSTW	NSDP	TPCP			Nguồn huy động	NSTW	NSDP	TPCP	Nguồn huy động	NSTW	NSDP	TPCP		Nguồn huy động	NSTW	NSDP	TPCP	Số vốn đã được nghiệm thu	Số vốn không sử dụng hết
					Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân sách	Số được nghiệm thu																														
TỔNG SỐ																																					
1	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững			84,267	4,772	-	3,470	-	92,509	84,267	4,772	-	3,470	-	90,347	83,774	4,772	-	1,800	-	14,354	493	1,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
1	Chương trình 30a			69,420	3,472	-	1,800	-	74,693	69,420	3,472	-	1,800	-	74,693	69,420	3,472	-	1,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
-	Đường giao thông từ Đồn Suối Cát đi Trung tâm xã Ia Đal	577/QĐ-UBND tỉnh ngày 07/6/2019	14,975	14,250	350		375		14,975	14,250	350		375		14,975	14,250	350		375																		
-	Đường giao thông nối tiếp từ đường ĐĐT02 đi cầu Drai	576/QĐ-UBND tỉnh ngày 07/6/2019	14,975	14,007	593		375		14,975	14,007	593		375		14,975	14,007	593		375																		
-	Đường giao thông từ Cầu Drai đến Đường tuần tra Biên giới tại khu vực Hồ Lơ (Đoạn Km3+426,82 - Km6+475,67)	578/QĐ-UBND tỉnh ngày07/6/2019	14,950	13,942	760		248		14,950	13,942	760		248		14,950	13,942	760		248																		
-	Trường Trung học cơ sở Bể Văn Dàn, xã Ia Đal	564/QĐ-UBND tỉnh ngày 03/6/2019	6,600	6,000	420		180		6,600	6,000	420		180		6,600	6,000	420		180																		
-	Hồ chứa nước số 2 trung tâm hành chính huyện	881/QĐ-UBND tỉnh ngày 23/8/2019	9,130	8,695	217		217		9,129	8,694	217		217		9,129	8,694	217		217																		
-	Công trình Thủy lợi Hồ chứa nước xã IV (Thôn 1, thôn 2, xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai)	880/QĐ-UBND tỉnh ngày 23/8/2019	14,064	12,527	1,132		405		14,064	12,527	1,132		405		14,064	12,527	1,132		405																		
2	Chương trình 135		17,817	14,847	1,300	-	1,670	-	17,817	14,847	1,300	-	1,670	-	15,654	14,354	1,300	-	-	-	14,354	493	1,300	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
-	Đường giao thông nội thôn điểm dân cư số 7, thôn 1 xã Ia Tơi	654i/QĐ- UBND huyện ngày 31/08/2016	1,090	805			285		1,090	805	-		285		805	805	-				805	-	-	-													
-	Đường giao thông nội thôn điểm dân cư thôn 4 xã Ia Đal	654k/QĐ- UBND huyện ngày 31/08/2016	1,250	867			383		1,250	867	-		383		867	867	-				867	-	-	-													
-	Đường giao thông nội thôn điểm dân cư thôn 1 xã Ia Đom	654i/QĐ- UBND huyện ngày 31/08/2016	753	753			-		753	753	-		-		652	652	-				652	101	-	-													
-	Đường giao thông nội thôn điểm dân cư thôn 1 xã Ia Đom (Đoạn 2)	1003i/QĐ- UBND huyện ngày 31/10/2016	625	600			25		625	600	-		25		556	556	-				556	44	-	-													
-	Đường giao thông nội thôn điểm dân cư thôn 4, xã Ia Đal (Đoạn 2)	1003d/QĐ- UBND huyện ngày 31/10/2016	1,259	1,200			59		1,259	1,200	-		59		1,113	1,113	-				1,113	87	-	-													

ST T	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền	Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020										Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020								Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn										Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					Tổng số					Tổng số					Ngân sách nhà nước						Nguồn huy động						
				Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSDP		TPCP		Số vốn đã được nghị thu	Số vốn không sử dụng hết		
					NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP			Số được nghị thu	Số nộp trả ngân sách	Số được nghị thu	Số nộp trả ngân sách	Số được nghị thu	Số nộp trả ngân sách				
-	Đường giao thông nội thôn điểm dân cư thôn 1, xã Ia Tơi (Đoạn 2)	1000c/QĐ- UBND huyện ngày 31/10/2016	1,259	1,200			59		1,259	1,200	-		59		1,097	1,097	-				1,097	103	-	-							
-	Đường giao thông số 3 thôn 1 xã Ia Tơi	901/QĐ-UBND huyện ngày 30/10/2017	815	741			74		815	741	-		74		699	699	-				699	42	-	-							
-	Đường giao thông thôn 1, xã Ia Dom (Đoạn từ trung tâm xã đi nhà máy cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Ia H'Drai (D1-1))	896/QĐ-UBND huyện ngày 30/10/2017	1,345	1,223			122		1,345	1,223	-		122		1,223	1,223	-				1,223	-	-	-							
-	Đường GTNT thôn 1, xã Ia Dom (Đoạn từ trung tâm xã Ia Dom (D1, D2, D3))	886/QĐ-UBND huyện ngày 30/10/2017	791	719			72		791	719	-		72		651	651	-				651	68	-	-							
-	Đường giao thông nội bộ khu dân cư thôn Ia Dal, xã Ia Dal (Đoạn trung tâm xã Ia Dal (Đ3))	891/QĐ-UBND huyện ngày 30/10/2017	823	748			75		823	748	-		75		677	677	-				677	71	-	-							
-	Đường giao thông nội bộ khu dân cư thôn Ia Dal, xã Ia Dal (Đoạn trung tâm xã Ia Dal (Đ4))	881/QĐ-UBND huyện ngày 30/10/2017	880	800			80		880	800	-		80		822	822	-				822	- 22	-	-							
-	Đường giao thông số 4 thôn 1, xã Ia Tơi	711c/QĐ- UBND huyện ngày 31/10/2018	3,095	1,643	1,300		152		3,095	1,643	1,300		152		2,943	1,643	1,300				1,643	-	1,300	-							
-	Đường GTNT NT3-1, thôn 3, Ia Dom	711b/QĐ- UBND huyện ngày 31/10/2018	1,277	1,189			88		1,277	1,189	-		88		1,189	1,189	-				1,189	-	-	-							
-	Đường giao thông nội bộ khu dân cư TT xã Ia Dal (Đ5), Thôn Ia Dal, xã Ia Dal	711a/QĐ- UBND huyện ngày 31/10/2018	1,075	1,014			61		1,075	1,014	-		61		1,014	1,014	-				1,014	-	-	-							
-	Đường GTNT NT3-1, thôn 3, xã Ia Dom (GD2)	499/QĐ- UBND huyện ngày 31/10/2019	1,480	1,345			135		1,480	1,345	-		135		1,345	1,345	-				1,345	-	-	-							